CÔNG TY CỔ PHẦN HHP GLOBAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2025

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.256.859.754.353**	**1.158.650.865.171**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**35.112.317.181**	**16.524.916.087**
1.	Tiền	111		35.112.317.181	16.524.916.087
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**718.663.665.251**	**743.951.053.340**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	270.806.801.130	276.521.995.795
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	133.056.961.408	197.574.781.138
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	314.799.902.713	269.854.276.407
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**460.414.429.519**	**353.559.429.789**
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	460.414.429.519	353.559.429.789
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**42.669.342.402**	**44.615.465.955**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	7.190.716.518	3.272.597.935
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.7	35.472.903.659	41.109.701.095
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	5.722.225	233.166.925
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.390.497.147.369**	**1.716.230.692.996**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.097.833.325**	**1.979.312.800**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.9	3.097.833.325	1.979.312.800
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.348.503.614.679**	**220.661.816.155**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.261.314.760.016	137.070.551.640
	Nguyên giá	*222*		*1.363.821.828.606*	*251.903.295.266*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(102.507.068.590)*	*(114.832.743.626)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	86.225.202.760	82.386.699.640
	Nguyên giá	*225*		*95.634.506.631*	*83.382.506.631*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(9.409.303.871)*	*(995.806.991)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	963.651.903	1.204.564.875
	Nguyên giá	*228*		*1.204.564.875*	*1.204.564.875*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(240.912.972)*	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.13**	**950.120.858.051**	**1.408.217.497.835**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		950.120.858.051	1.408.217.497.835
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**42.532.515.950**	**39.748.090.219**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	42.232.515.950	39.448.090.219
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	300.000.000	300.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**46.242.325.364**	**45.623.975.987**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	45.932.952.978	45.326.071.721
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	309.372.386	297.904.266
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.647.356.901.722**	**2.874.881.558.167**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.510.950.355.872**	**1.842.541.647.857**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.234.189.773.824**	**994.247.675.817**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	136.381.125.363	69.584.407.349
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	5.606.635.680	518.780.698
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	4.015.212.906	7.903.974.342
4.	Phải trả người lao động	314	V.21	3.076.119.091	1.780.856.460
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.22	6.614.642.324	1.055.268.184
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	95.739.771.231	4.110.408.654
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	980.897.138.981	895.940.971.071
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.25	1.859.128.248	13.353.009.059
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.276.760.582.048**	**848.293.972.040**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.26	1.276.760.582.048	848.293.972.040
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.136.406.545.850**	**1.032.339.910.310**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.27**	**1.136.406.545.850**	**1.032.339.910.310**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		865.543.430.000	865.543.430.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*865.543.430.000*	*865.543.430.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		9.233.457.770	7.522.689.196
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.347.892.439	51.509.824.324
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*47.881.971.978*	*32.821.474.391*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*51.465.920.461*	*18.688.349.933*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		162.281.765.641	107.763.966.790
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.647.356.901.722**	**2.874.881.558.167**

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Hiền	Phạm Thị Thủy	Trần Thị Thu Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	802.700.982.926	528.339.710.188	3.123.870.069.335	1.870.595.557.733
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				10.018.100	125.600.450
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		802.700.982.926	528.339.710.188	3.123.860.051.235	1.870.469.957.283
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	751.511.199.442	512.010.929.152	2.923.977.764.513	1.812.629.980.949
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.189.783.484	16.328.781.036	199.882.286.722	57.839.976.334
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.322.768.230	2.549.714.698	12.147.378.928	8.221.025.276
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	31.354.470.034	9.602.275.922	110.296.272.880	25.329.196.607
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		30.988.171.443	12.553.755.791	103.259.253.289	24.695.483.727
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		993.041.552	1.492.298.119	3.280.896.608	2.043.435.874
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.692.151.903	1.096.053.321	16.581.126.142	5.687.287.002
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.043.202.680	1.643.431.378	17.032.795.444	7.021.767.205
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.415.768.649	8.029.033.232	71.400.367.792	30.066.186.670
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	1.436	5.464.167.840	236.422.843	210.128.233
13.	Chi phí khác	32	VI.8	116.189.171	5.293.443.708	404.130.995	327.124.088
14.	Lợi nhuận khác	40		(116.187.735)	170.724.132	(167.708.152)	(116.995.855)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.299.580.914	8.199.757.364	71.232.659.640	29.949.190.815
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.408.135.340	1.789.273.445	15.073.339.393	6.450.460.424
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	5.491.817	(297.904.266)	(11.468.120)	(297.904.266)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.885.953.757	6.708.388.185	56.170.788.367	23.796.634.657
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		12.204.119.545	4.665.427.576	51.465.920.461	18.688.349.933
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.681.834.212	2.042.960.609	4.704.867.906	5.108.284.724

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Hiền	Phạm Thị Thủy	Trần Thị Thu Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***71.232.659.641***	***29.949.190.815***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		72.139.205.128	13.410.624.841
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(439.213.831)	65.881.655
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.215.960.414)	(8.770.341.578)
- Chi phí lãi vay	06		103.259.253.289	24.695.483.727
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***244.975.943.813***	***59.350.839.460***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.474.320.578	136.161.692.598
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(106.854.999.730)	(183.194.825.407)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(48.321.773.106)	(393.050.276.035)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.524.999.840)	(1.669.840.406)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(98.115.447.648)	(24.807.304.422)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.710.854.993)	(5.042.747.625)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.329.237.329)	(1.509.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(7.407.048.256)***	***(413.761.661.837)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(637.126.940.400)	(706.713.542.185)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		101.000.000	5.780.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(68.050.000.000)	(209.737.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		85.379.103.301	124.929.180.726
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		47.006.958.448	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.523.189.622	3.299.298.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(566.166.689.029)***	***(782.441.262.728)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	200.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.518.390.811.806	2.860.014.113.351
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.915.067.132.126)	(1.840.314.957.614)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(11.668.009.139)	(20.120.405.859)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***591.655.670.541***	***1.199.578.749.878***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**18.081.933.256**	**3.375.825.313**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**16.524.916.087**	**13.149.106.683**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		505.467.838	(15.909)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**35.112.317.181**	**16.524.916.087**
			0	**0**

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Hiền	Phạm Thị Thủy	Trần Thị Thu Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HHP GLOBAL (tên cũ là Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hải Phòng) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201282851, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2012, và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giấy bao bì carton

  Chi tiết: Sản xuất giấy bao bì carton từ nguyên liệu chính là giấy phế liệu./.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến BCTC hợp nhất

Theo nghị quyết số 01/2025/HHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần HHP GLOBAL quyết định thoái vốn toàn bộ số vốn góp của công ty tại Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam. Đến thời điểm ngày 02 tháng 08 năm 2025, Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam.

06. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025 công ty có 330 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 254 nhân viên).

- Danh sách các công ty con trực tiếp được hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty		Quyền biểu quyết của Công ty	
		Số cuối kỳ(%)	Số đầu năm (%)	Số cuối kỳ(%)	Số đầu năm (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư 3C Pro	Hà Nội	80%	80%	80%	80%
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh HHP	Hải Phòng	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên	Tỉnh Đắk Lắk	51%	51%	51%	51%

- Tại ngày 31/12/2025 Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty		Quyền biểu quyết của Công ty	
		Số cuối kỳ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối kỳ (%)	Số đầu năm (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà	Hà Nội	30%	30%	30%	30%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối kỳ trong Báo cáo tài chính hợp nhất nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập

doanh nghiệp". Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ của cả hệ thống. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất .

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

02. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

04. Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b) Đầu tư vào công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

05. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-45
Máy móc và thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-10
Phần mềm máy tính	05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

09. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố đinh thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc thiết bị	6 - 15

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý

cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị

quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được Công ty ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (năm trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính/riêng nếu có hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sảnphẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ

mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- *Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;*
- *Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;*
- *Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT.

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.907.883.261	10.124.964.247
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.204.433.920	6.399.951.840
Cộng	**35.112.317.181**	**16.524.916.087**

2. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm				Đầu năm			
	% sở hữu/biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu/biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết		***42.232.515.950***	-			***39.448.090.219***	-	
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư Hoàng Hà (a)	30,00%	42.232.515.950	-	(*)	30,00%	39.448.090.219	-	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác		***300.000.000***	-			***300.000.000***	-	
Công ty Cổ phần Verig Holdings (b)	0,60%	300.000.000	-	(*)	0,60%	300.000.000	-	(*)

(a) Theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108828180 thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 12 năm 2019. Công ty Cổ phần HHP GLOBAL nắm giữ 3.000.000 cổ phiếu, tương đương 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà. Chi tiết: Giá gốc khoản đầu tư là: 30.000.000.000 VND. Lãi phát sinh do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ là: 12.232.515.950 VND.

(b) Theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108771752 lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần HHP GLOBAL cam kết đầu tư vào Công ty Cổ phần Verig Holdings là 300.000.000 VND, tương đương 0,6% vốn điều lệ. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Bao Bì Quốc Tế B&B	19.582.035.800	22.243.856.381
Công ty Cổ Phần Bao Bì Công Nghệ Thuận Phát	17.023.356.936	18.465.210.576
Công ty Cổ Phần Đầu Tư TM&PT Dịch Vụ Nhất Long	20.058.000.000	21.904.010.364
Các khách hàng khác	214.143.408.394	213.908.918.474
Cộng	**270.806.801.130**	**276.521.995.795**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vương An Phú	4.000.000.000	380.673.414
SUMEC HONGKONG COMPANY LIMITED	-	128.720.485.002
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thiên Danh An	-	19.164.338.032
Công ty Cổ phần cơ khí và môi trường Nam An	19.943.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Giấy Mỹ Hương	24.056.166.136	2.986.832.600
Công ty TNHH Việt Cường	17.853.256.436	4.321.042.384
Các nhà cung cấp khác	67.204.538.836	42.001.409.706
Cộng	**133.056.961.408**	**197.574.781.138**

5. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	***5.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà - Ký cược, ký quỹ	-	-	5.000.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***314.799.902.713***	-	***264.854.276.407***	-
Tạm ứng	43.249.690.435	-	22.407.002.479	-
Lãi tiền gửi dự thu	4.358.443.821	-	3.594.493.702	-
Ký cược, ký quỹ	205.215.569.765	-	226.669.538.034	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	*2.400.120.000*	-
Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Tiên Sơn (1)	*115.304.668.055*	-	*115.304.668.055*	-
Ngân hàng FIRST B1NK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh TP Hà Nội (2)	*17.957.280.000*	-	*26.468.605.321*	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	*15.607.621.710*	-	*15.149.903.562*	-
Woori bank Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ Hưng (4)	*17.870.000.000*	-	*11.870.000.000*	-
Ngân hàng Huanan Commercial - CN Hồ Chí Minh (5)	*19.630.000.000*	-	*19.030.000.000*	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	-	*12.770.000.000*	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	*4.088.241.096*	-
Ký cược, ký quỹ khác	*18.846.000.000*	-	*19.588.000.000*	-

Tiền bồi thường bảo hiểm	-	-	5.597.750.458	-
Phải thu tiền hoàn thuế	55.601.116.629			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.375.082.063	-	6.585.491.734	-
Cộng	**314.799.902.713**	**-**	**269.854.276.407**	**-**

(1) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Tiên Sơn, hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Tiên Sơn.
(2) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng tại Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hà Nội, hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hà Nội.
(3) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 06 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.
(4) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng tại Woori bank Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng, hiện đang được thế chấp tại Woori bank Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng.
(5) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng tại Ngân hàng Huanan Commercial - CN TP.Hồ Chí Minh, hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng Huanan - CN Hồ Chí Minh.

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đặt cọc tài sản thuê tài chính	3.097.833.325	-	1.979.312.800	-
Cộng	**3.097.833.325**	**-**	**1.979.312.800**	**-**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	164.442.630.890	-	153.108.577.155	-
Công cụ, dụng cụ	28.494.205.873	-	2.838.834.451	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.032.691.516	-	10.176.620.138	-
Thành phẩm	7.641.596.914	-	20.036.612.353	-
Hàng hóa	252.803.304.326	-	167.398.785.692	-
Cộng	**460.414.429.519**	**-**	**353.559.429.789**	**-**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hàng tồn kho của công ty không bị suy giảm về chất lượng và công ty cũng không gặp biến động xấu về giá trị thị trường.

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	1.025.568.175	2.412.482.496
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.165.148.343	860.115.439
Cộng	**7.190.716.518**	**3.272.597.935**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước 1 lần (*)	43.540.682.000	43.618.870.625
Công cụ dụng cụ	1.928.083.591	1.458.221.921
Các chi phí trả trước dài hạn khác	464.187.387	248.979.175
Cộng	**45.932.952.978**	**45.326.071.721**

(*) Là tiền thuê đất trả trước một lần tại:
- Lô đất CN2, Cụm Công nghiệp thị trấn Tiên Lãng theo quyết định thuê đất số 3874/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020. Thời hạn thuê đất đến 17/7/2070, tổng số tiền thuê đất cho cả thời gian thuê là 52.458.653.000 VND. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết tháng 06/2029 theo quyết định số 4128/QĐ-CTHPH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Cục thuế Hải Phòng, tổng số tiền được miễn là 8.917.971.000 VND. Số tiền thuê đất còn lại là 43.540.682.000 VND được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng vào chi phí kể từ tháng 07/2029 đến hết thời gian thuê.

- Lô đất E8 – KCN Đông Bắc Sông Cầu - KV1, thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên. Thời hạn thuê đất kể từ ngày 11/09/2020 đến hết ngày 14/8/2057 theo hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số 104/HĐTLĐ-ĐBSC ký ngày 11/09/2020 với Trung tâm dịch vụ công ích và phụ lục hợp đồng cho thuê lại đất số 118/104/PLHĐ ký ngày 17/11/2022.

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	24.452.234.395	215.788.734.507	10.870.898.212	791.428.152	251.903.295.266
Mua trong kỳ	-	5.515.928.637	1.894.304.060	-	7.410.232.697
Đầu tư XDCB hoàn thành	434.144.352.826	838.305.163.391	-	-	1.272.449.516.217
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(93.518.519)	-	(93.518.519)
Giảm do thoái vốn	(6.383.764.028)	(158.234.324.512)	(2.438.180.363)	(791.428.152)	(167.847.697.055)
Số cuối năm	**452.212.823.193**	**901.375.502.023**	**10.233.503.390**	**-**	**1.363.821.828.606**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	553.423.185	9.629.363.506	2.677.050.929	-	12.859.837.620
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	13.414.786.560	94.263.538.260	6.398.505.007	755.913.799	114.832.743.626
Khấu hao trong kỳ	11.446.220.680	51.246.163.424	782.427.772	9.983.400	63.484.795.276
Giảm do thoái vốn	(3.511.392.649)	(69.112.402.471)	(2.438.180.363)	(748.494.829)	(75.810.470.312)
Số cuối năm	**21.349.614.591**	**76.397.299.213**	**4.742.752.416**	**17.402.370**	**102.507.068.590**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.037.447.835	121.525.196.247	4.472.393.205	35.514.353	137.070.551.640
Số cuối năm	**430.863.208.602**	**824.978.202.810**	**5.490.750.974**	**(17.402.370)**	**1.261.314.760.016**

Một số tài sản cố định đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.296.530.128.136 VND và 1.223.692.940.560 VND (số đầu năm là 87.781.967.672 VND và 52.108.243.249 VND).

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	83.382.506.631	83.382.506.631
Thuê tài chính trong năm	12.252.000.000	12.252.000.000
Số cuối năm	**95.634.506.631**	**95.634.506.631**
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	995.806.991	995.806.991
Khấu hao trong kỳ	8.413.496.880	8.413.496.880
Số cuối năm	**9.409.303.871**	**9.409.303.871**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	82.386.699.640	82.386.699.640
Số cuối năm	**86.225.202.760**	**86.225.202.760**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Máy móc và thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.204.564.875	1.204.564.875
Số cuối năm	**1.204.564.875**	**1.204.564.875**
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong kỳ	240.912.972	240.912.972
Số cuối năm	**240.912.972**	**240.912.972**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.204.564.875	1.204.564.875
Số cuối năm	**963.651.903**	**963.651.903**

Tại ngày 31/12/2025, không có tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	25.641.000.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	924.479.858.051	1.408.217.497.835
Dự án "Di dời, mở rộng nhà máy Giấy Hoàng Hà" (1)	*5.774.912.302*	*1.269.620.167.544*
Dự án Nhà máy sản xuất giấy Phú Yên (2)	*918.704.945.749*	*138.597.330.291*
Cộng	**950.120.858.051**	**1.408.217.497.835**

(1) Là chi phí đầu tư xây dựng dự án "di dời, mở rộng nhà máy Giấy Hoàng Hà" tại cụm Công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, xã Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng. Tổng chi phí đầu tư theo Báo cáo

kiểm toán độc lập về kiểm toán báo cáo quyết toán chi phí dự án hoàn thành ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 1.274.097.061.465 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Ngày 04 tháng 02 năm 2025, nhà máy mới đã kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm và chính thức đi vào hoạt động nên giá trị TSCĐ đã kết chuyển trong kỳ là 1.274.097.061.464 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ còn lại 5.774.912.302 đồng là giá trị dở dang của phần ép cọc hạng mục nhà kho số 09 (hạng mục này đã được điều chỉnh quy hoạch để mở rộng diện tích, nâng số tầng cao, điều chỉnh công năng nhằm tối ưu diện tích sử dụng đất cho nhà máy).

(2) Là chi phí đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy sản xuất giấy" tại lô đất E8-KCN Đông Bắc Sông Cầu - KV1, thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên.
Toàn bộ giá trị tài sản và hệ thống dây chuyền, máy móc thiết bị thuộc 2 dự án trên được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tiên Sơn.

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghệ Makawa	1.082.526.502	1.082.526.502	111.531.022	111.531.022
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Giao Nhận An Phú	1.222.072.244	1.222.072.244	1.641.801.407	1.641.801.407
Công ty TNHH Tư vấn Sản xuất Giấy Hoàng Hà	17.648.312.360	17.648.312.360	4.217.978.180	4.217.978.180
Công ty TNHH Vương An Phú	8.136.406.052	8.136.406.052	-	-
Các nhà cung cấp khác	108.291.808.205	108.291.808.205	63.613.096.740	63.613.096.740
Cộng	**136.381.125.363**	**136.381.125.363**	**69.584.407.349**	**69.584.407.349**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Sản xuất Giấy Mỹ Hương	4.384.568.048	-
Công ty TNHH Đầu tư HP Asia	986.980.000	-
Các khách hàng khác	235.087.632	518.780.698
Cộng	**5.606.635.680**	**518.780.698**

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do thoái vốn ở công ty con	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.313.655.684	-	2.081.966.395	(2.222.692.215)	(1.616.477.534)	556.452.330	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	233.166.925	34.708.538.425	(34.475.371.500)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.527.468.658	-	13.918.729.265	(14.710.854.993)	(1.283.216.558)	3.452.126.372	-
Thuế thu nhập cá nhân	62.850.000	-	80.712.672	(142.650.693)	-	6.634.204	5.722.225
Thuế tài nguyên	-	-	54.360.000	(54.360.000)	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	661.487.358	(661.487.358)	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	193.677.335	(193.677.335)	-	-	-
Cộng	**7.903.974.342**	**233.166.925**	**51.703.471.450**	**(52.465.094.094)**	**(2.899.694.092)**	**4.015.212.906**	**5.722.225**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước 8% và 10%, nước là 5%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***6.614.642.324***	***1.055.268.184***
Chi phí lãi vay phải trả	6.134.206.938	990.401.297
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	480.435.386	64.866.887
Cộng	**6.614.642.324**	**1.055.268.184**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***718.000.000***	***553.500.000***
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	718.000.000	553.500.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***95.021.771.231***	***3.556.908.654***
Kinh phí công đoàn	666.280.708	567.218.761
Bảo hiểm xã hội	24.248.315	60.077.564
Bảo hiểm y tế	3.084.538	8.220.915
Bảo hiểm thất nghiệp	192.784	13.765.040
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	2.907.626.374
Phải trả tiền thanh toán L/C	92.532.964.886	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.295.000.000	-
Cộng	**95.739.771.231**	**4.110.408.654**

Đơn vị tính: VND

17. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***980.897.138.981***	***980.897.138.981***	***895.940.971.071***	***895.940.971.071***
Vay ngắn hạn ngân hàng	876.029.092.153	876.029.092.153	800.290.341.243	800.290.341.243
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn (a)	*590.891.192.041*	*590.891.192.041*	*440.281.331.028*	*440.281.331.028*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (b)	*54.887.775.966*	*54.887.775.966*	*19.975.976.323*	*19.975.976.323*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (c)	*21.622.761.000*	*21.622.761.000*	*6.930.000.000*	*6.930.000.000*
Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh thành phố Hà Nội (d)	*57.231.502.956*	*57.231.502.956*	*99.713.150.679*	*99.713.150.679*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (e)	*48.223.008.896*	*48.223.008.896*	*47.712.798.116*	*47.712.798.116*
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng (f)	*42.991.076.966*	*42.991.076.966*	*22.649.504.299*	*22.649.504.299*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	*39.010.032.922*	*39.010.032.922*
Ngân hàng Huanan Commercial Bank (g)	*60.181.774.328*	*60.181.774.328*	*62.558.319.253*	*62.558.319.253*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thành Đô	-	-	*61.459.228.623*	*61.459.228.623*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	88.000.000.000	88.000.000.000	84.000.000.000	84.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	16.868.046.828	16.868.046.828	11.650.629.828	11.650.629.828
Cộng	**980.897.138.981**	**980.897.138.981**	**895.940.971.071**	**895.940.971.071**

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn theo các hợp đồng cho vay hạn mức sau:
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT284-PHUYEN ngày 11/11/2025 giữa Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tiên Sơn, hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hợp đồng từ 11/11/2025 đến hết ngày 11/11/2026. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các bất động sản của Công ty CP Tập đoàn đầu tư Hoàng Hà tại: "Dự án xây dựng nhà ở thương mại tại Phường Anh Dũng, Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, TP. Hải Phòng" cụ thể như sau: - Các giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DE 995644, DE 995645, DG 836024, DG 836025, DG 836026, DG 836027, DG 836028, DG 836031, DG 836097, DG 836098, DG DG 836099, DG 836100 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 17/06/2022 cho Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà.

- Thỏa thuận cấp tín dụng số 01/2025-TTCTD/NHCT284-HHPGLOBAL ngày 6/5/2025; Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT284-HHPGLOBAL ngày 6/5/2025 với hạn mức tín dụng là 500.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 06/05/2025 đến hết ngày 30/04/2026. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy bao bì và các sản phẩm liên quan thuộc ngành giấy. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi:
+ Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2023/HĐBĐ/NHCT284-QTS HHP GLOBAL ngày 9/4/2024. Tài sản thế chấp là toàn bộ các Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán trong quá trình kinh doanh hình thành từ vốn vay do Ngân hàng tài trợ.
+ Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2024/HĐBĐ/NHCT284-HTK HHP GLOBAL ngày 9/4/2024. Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng quyền thế chấp hàng hóa số 01/2024/VBSDBS HĐBĐ/NHCT284-HTK-HHP ngày 26/09/2024.
+ Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2024/HĐBĐ/NHCT284-TSGLVĐ-HHP-KIEUHA ngày 28/04/2024. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK926926 do Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/04/2018 tại số 194 đường Kiều Hạ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.
+ Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2024/HĐBĐ/NHCT284-QTSDA/HHP ngày 09/08/2024. Tài sản thế chấp là toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ dự án Di dời, mở rộng nhà máy giấy Hoàng Hà, tại Cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, xã Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.
+ Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng quyền thế chấp tài sản số 01/2024/VBSDBS HĐBĐ/NHCT284-QTS-HHP ngày 26/09/2024.
+ Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/2024/HĐBĐ/NHCT284-MMTB-HHP ngày 09/08/2024. Tài sản thế chấp là động sản từ dự án Di dời, mở rộng nhà máy giấy Hoàng Hà, tại Cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, xã Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.
+ Các hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn được ký giữa Công ty cổ phần HHP GLOBAL và ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tiên Sơn.
+ Toàn bộ dự án nhà máy giấy Hoàng Hà Hải Phòng: Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản trên đất và hệ thống dây chuyền, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai tại dự án Nhà máy Giấy Hoàng Hà, cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, Thành Phố Hải Phòng.
+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2024/HĐBĐ/NHCT284-QSDD-HHP-PHUONG ngày 26/08/2024, thế chấp thửa đất số 773, tờ bản đồ số 71 tại Phường Cộng Hòa, Thành phố Chí Linh, Hải Dương.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT284-3C ngày 26/02/2025, hạn mức tín dụng ngắn hạn tối đa là 65.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng ngắn hạn này đã bao gồm toàn bộ dư nợ ngắn hạn và số dư L/C, lãi vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là sổ tiết kiệm có kỳ hạn mở tại Ngân hàng Vietinbank-Chi nhánh Tiên Sơn của Công ty.

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/25/HM/14185005 ký ngày 18/07/2025 và hợp đồng sửa đổi bổ sung ký ngày 09/10/2025. Hạn mức cho vay không vượt quá 55.000.000.000 VND. Thời hạn Cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm:
+ Nhà kho và văn phòng làm việc hình thành trên đất của Công ty TNHH tư vấn sản xuất giấy Hoàng Hà, Giấy chứng nhận ĐKKD số 0101149782 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29/12/2017 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 792947 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng cấp ngày 29/11/2016.

+ Thế chấp bất động sản theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số: BD 772273 số vào sổ cấp GCN: CH00531 4690/2010/QĐ-UBND quận Đống Đa cấp ngày 24/12/2010 địa chỉ tại: số 40 ngõ 69 phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội, theo hợp đồng thế chấp số 3819.2020/HĐTC ngày 24/9/2020 và các phụ lục sửa đổi kèm theo.
+ Thế chấp hàng hóa luân chuyển và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại theo hợp đồng thế chấp số 01/2019/HĐTC-TSBĐS ngày 20/06/2019 và hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo ký giữa khách hàng và ngân hàng.
+ Thế chấp bất động sản theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên thửa đất số 459, tờ bản đồ số 5, diện tích 171,0 m2 có địa chỉ tại: Thửa N6-18 lô N6, Dự án xây dựng nhà ở thương mại, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, TP. Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 01/25/HĐTC/14185005 ngày 03/10/2025.

(c) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số BCLC-5228-01 ký ngày 14/04/2025 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ. Hạn mức tín dụng được cấp là 200.000.000.000 VND trong đó: Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND; hạn mức L/C: 200.000.000.000 VND; hạn mức chiết khấu Hối phiếu đòi nợ: 200.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy, bột giấy các loại. Thời hạn mỗi khoản vay không vượt quá 6 tháng, lãi suất được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi:
+ Hợp đồng thế chấp số BCLC-61140-01 ngày 23/5/2025. Tài sản đảm bảo là 2 chiếc xe ô tô BKS 15K-286.42 và BKS 15K-284.81.

(d) Là khoản vay Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh thành phố Hà Nội theo các hợp đồng cấp tín dụng sau:
- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 30240118 ngày 26 tháng 11 năm 2024. Hạn mức tín dụng 80 tỷ VND. Mục đích chi dùng khoản tín dụng được cấp để nhập khẩu và/hoặc mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với khoản ứng vay được cấp dưới hình thức Chuyển trả theo chứng từ nhập khẩu, chấp nhận trả tiền đổi lấy chứng từ mua trong nước. Thư tín dụng trả ngay là 180 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày góp vốn. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản/biện pháp sau:
+ Bảo lãnh cá nhân do bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Vinh Quang ký phát cho ngân hàng hưởng lợi.
+ Tiền gửi tài khoản
+ Bất động sản: theo hợp đồng thế chấp tài sản số LUR-BD 112/08 được bên vay ký kết ngày 10/11/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thế chấp cho Ngân hàng First Commercial Bank, LTD. Thành phố Hà Nội hưởng lợi.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 30250045 ngày 03/07/2025, hạn mức tín dụng ngắn hạn tối đa là 30.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 01 năm, lãi vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn mở tại Ngân hàng First Commercial Bank, Ltd. - Chi nhánh thành phố Hà Nội.

(e) Là khoản vay ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 130004184791 ngày 09/02/2023. Thỏa thuận gia hạn số 03 – sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 130004184791 ngày 09/02/2023 này được lập ngày 07 tháng 02 năm 2025. Giá trị hạn mức tín dụng là 2.000.000 USD, thời hạn duy trì hạn mức gia hạn theo Thỏa thuận số 03 đến ngày 09/08/2025. Hợp đồng gia hạn – sửa đổi số 04 ngày 25/08/2025 duy trì hạn mức gia hạn đến ngày 08/08/2026. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh giấy Kraft, kinh doanh bột giấy, giấy phế liệu, giấy nguyên liệu. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ. Lãi

suất vay theo thông báo của Ngân hàng tại từng đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ điều chỉnh ba tháng một lần trong suốt thời hạn vay. Điều kiện sử dụng hạn mức tín dụng là hoàn tất các thủ tục thế chấp tài khoản tiền gửi trước giải ngân. Giá trị gốc của tài khoản tiền gửi phải luôn bằng ít nhất 30% tổng dư nợ tại bất kỳ thời điểm nào.

(f) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ Hưng theo hợp đồng cho vay hạn mức số VN123003865/WBVN2025/2022 ký ngày 18/04/2025 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung số 01/PLHĐCV-VN123003865/WBVN2025/202 ngày 20/11/2025. Hạn mức tín dụng được cấp là 43.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời gian duy trì hạn mức đến 21 tháng 4 năm 2026, thời hạn vay của mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng và được bảo lãnh bởi cá nhân bà Trần Thị Thu Phương, Tổng Giám đốc Công ty.

(g) Là khoản vay Ngân hàng Huanan Commercial bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/38/2025 ngày 25/04/2025. Hạn mức tín dụng là 2.500.000 USD, thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 17/04/2025. Mục đích vay: Tài trợ cho việc mở tín dụng chứng từ L/C để nhập khẩu nguyên vật liệu và linh kiện phục vụ sản xuất và tài trợ ngắn hạn cho việc mua sắm nguyên vật liệu hoặc các yêu cầu về vốn lưu động khác. Khoản vay được đảm bảo bởi:
- Hợp đồng đảm bảo bằng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn số HNHCMCTD-6/2024 ngày 28/05/2024.
- Hợp đồng bảo lãnh cá nhân ký kết giữa Ngân hàng và bà Trần Thị Thu Phương.
- Hợp đồng bảo lãnh cá nhân ký kết giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Vinh Quang.
- Hợp đồng bảo lãnh liên đới ký kết giữa Ngân hàng và bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Vinh Quang.

Chi tiết phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Giảm do hoán đổi nợ thành vốn chủ	Số tiền vay đã trả trong năm	Giảm do thoái vốn	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	800.290.341.243	1.859.195.111.659	-	-	(1.715.067.132.126)	(68.389.228.623)	876.029.092.153
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	65.430.000.000		(52.430.000.000)	(13.000.000.000)		-
Vay dài hạn đến hạn trả	84.000.000.000	-	88.000.000.000	-	(84.000.000.000)	-	88.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	11.650.629.828	-	16.885.426.139	-	(11.668.009.139)	-	16.868.046.828
Cộng	**895.940.971.071**	**1.924.625.111.659**	**104.885.426.139**	**(52.430.000.000)**	**(1.823.735.141.265)**	**(68.389.228.623)**	**980.897.138.981**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.276.760.582.048***	***1.276.760.582.048***	***848.293.972.040***	***848.293.972.040***
Vay dài hạn ngân hàng	1.125.301.313.868	1.125.301.313.868	806.535.613.721	806.535.613.721
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn (a)	*1.025.301.313.868*	*1.025.301.313.868*	*806.535.613.721*	*806.535.613.721*
Ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc - CN Hà Nội (e)	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*		
Nợ thuê tài chính	67.459.268.180	67.459.268.180	41.758.358.319	41.758.358.319
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam(b)	*64.326.768.796*	*64.326.768.796*	*36.980.341.691*	*36.980.341.691*
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (c)	*3.132.499.384*	*3.132.499.384*	*4.778.016.628*	*4.778.016.628*
Vay dài hạn các cá nhân khác	84.000.000.000	84.000.000.000	-	-
Vay cá nhân chuyển đổi thành vốn góp	*32.000.000.000*	*32.000.000.000*		
Vay các cá nhân khác (d)	*52.000.000.000*	*52.000.000.000*		
Cộng	**1.276.760.582.048**	**1.276.760.582.048**	**848.293.972.040**	**848.293.972.040**

(a) Là khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tiên Sơn theo các hợp đồng cấp hạn mức sau:
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số *01/2024-HDDCVDADDT/NHCT284-DU AN HHP* ngày 11 tháng 07 năm 2024, Hạn mức tín dụng của khoản vay là 745.202.000.000 đồng với thời hạn là 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Mục đích cho vay tái tài trợ toàn bộ dư nợ gốc vay tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN Hải Phòng để thanh toán các khoản chi phí hợp, lý hợp lệ, hợp pháp đầu tư Dự án di dời, mở rộng nhà máy giấy Hoàng Hà.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm:
+ Toàn bộ dự án nhà máy giấy Hoàng Hà Hải Phòng: Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản trên đất và hệ thống dây chuyền, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai tại dự án Nhà máy Giấy Hoàng Hà, cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, Thành Phố Hải Phòng.
+ Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2024/HĐBĐ/NHCT284-CP HHP-PHUONG, tài sản thế chấp là hai triệu cổ phiếu HHP của bà Trần Thị Thu Phương.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2024-HĐCVDADT/NHCT284-PHU YEN ngày 06/06/2024 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư ký ngày 01/10/2025 . Hạn mức cho vay là 750.000.000.000 VND, thời hạn giải ngân đến hết ngày 31/12/2026. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy sản xuất giấy tại Lô E8, Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu – Khu vực I, xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Cấp tín dụng có bảo đảm một phần bằng tài sản. Tài sản bảo đảm là:
+ Toàn bộ dự án nhà máy giấy Hoàng Hà Phú Yên: Bao gồm tài sản gắn liền với đất và hệ thống dây chuyền, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai/đã hình thành của nhà máy giấy Hoàng Hà Phú Yên.
+ Nhận thế chấp bổ sung: Toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm; quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ,… phát sinh từ các Hợp đồng mua bán, góp vốn, hợp tác kinh doanh, cho thuê của Dự án (nếu có); Hợp đồng thi công xây dựng, cung cấp dịch vụ, mua sắm trang thiết bị của Dự án và các Hợp đồng khác có liên quan đến Dự án (nếu có); lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất của Dự án).

(b) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 42.22.19/CTTC ký ngày 22 tháng 12 năm 2022. Tài sản thuê tài chính là lò hơi tầng sôi công suất 38.5 tấn thuộc dự án nhà máy giấy Hoàng Hà công suất 100.000 tấn/năm tại cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, tổng giá trị tài sản cho thuê là 46.860.000.000 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 35.145.000.000 VND, thời gian cho thuê là 84 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 42.23.06/CTTC ký ngày 09 tháng 10 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là 12 xe nâng thương hiệu UNICARRIERS và LIUGONG, tổng giá trị tài sản cho thuê là 10.880.892.000 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 9.067.410.000 VND, thời gian cho thuê là 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 42.23.07/CTTC ký ngày 09 tháng 10 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là hệ thống điện mặt trời áp mái, tổng giá trị tài sản cho thuê là 15.792.379.704 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 11.844.284.778 VND, thời gian cho thuê là 72 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 42.23.08/CTTC ký ngày 10 tháng 10 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là bàn cân điện tử 80 tấn, tổng giá trị tài sản cho thuê là 927.234.000 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 741.787.200 VND, thời gian cho thuê là 48 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 42.25.01 ký ngày 20 tháng 02 năm 2025. Tài sản thuê tài chính là hệ thống cầu trục, tổng giá trị tài sản cho thuê là 13.232.160.000 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 11.247.336.000 VND, thời gian cho thuê là 84 tháng, thời gian ân hạn 4 tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 42.25.02/CTTC ký ngày 20 tháng 03 năm 2025. Tài sản thuê tài chính là Hệ thống nồi hơi tầng sôi, tổng giá trị tài sản cho thuê là 56.980.000.000 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 42.735.000.000, thờ hạn cho thuê là 84 tháng, thời gian ân hạn 4 tháng.

(c) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng cho thuê tài chính sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B2309019P2 ký ngày 28 tháng 09 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là hệ thống điều hòa, quạt gió, tổng giá trị tài sản cho thuê là 4.267.191.642 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 3.285.737.564 VND, thời gian cho thuê là 60 tháng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B2310414P2 ký ngày 28 tháng 11 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là hệ thống bơm tuần hoàn tái sử dụng, tổng giá trị tài sản cho thuê là 2.246.329.227 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 2.021.696.304 VND, thời gian cho thuê là 60 tháng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C2310413P2 ký ngày 25 tháng 12 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là dây chuyền nghiền rác, tổng giá trị tài sản cho thuê là 3.228.145.360 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 2.905.330.824 VND, thời gian cho thuê là 60 tháng.

(d) Là khoản vay các cá nhân với thời hạn 3 năm, mục đích để phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất 5%/năm.

(e) Là khoản vay Ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay số 0774-2025/HHP/001 ngày 27 tháng 08 năm 2025 và Phụ lục số 01 của Hợp đồng vay ký ngày 15/12/2025. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 200.000.000.000 đồng với thời hạn đến hết 02/06/2031. Mục đích cho vay để tái tài trợ một phần số dư nợ gốc vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Tiên Sơn. Khoản vay này được bảo lãnh toàn bộ bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tiên Sơn.

Chi tiết phát sinh vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	806.535.613.721	506.765.700.147	(100.000.000.000)	(88.000.000.000)	1.125.301.313.868
Nợ thuê tài chính	41.758.358.319	42.586.336.000	-	(16.885.426.139)	67.459.268.180
Vay dài hạn các cá nhân khác	-	87.000.000.000	(3.000.000.000)	-	84.000.000.000
Cộng	**848.293.972.040**	**636.352.036.147**	**(103.000.000.000)**	**(104.885.426.139)**	**1.276.760.582.048**

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Giảm do thoái vốn	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	6.985.537.709	984.461.364	(5.187.449.133)	(1.758.309.105)	1.024.240.835
Quỹ phúc lợi	6.367.471.350	984.461.364	(5.141.788.196)	(1.375.257.105)	834.887.413
Cộng	**13.353.009.059**	**1.968.922.727**	**(10.329.237.329)**	**(3.133.566.210)**	**1.859.128.248**

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	620.238.100.000	10.885.877.418	76.862.011.589	57.061.866.559	765.047.855.566
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	40.305.330.000	-	(40.305.330.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	200.000.000.000	-	-	-	200.000.000.000
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	18.688.349.933	5.108.284.724	23.796.634.657
Trích lập các quỹ	-	1.636.811.778	(3.761.140.395)	(370.441.361)	(2.494.769.978)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(3.060.659.341)	(3.060.659.341)
Tăng do hợp nhất	-	-	25.933.197	49.024.916.209	49.050.849.406
Số dư cuối năm trước	**865.543.430.000**	**7.522.689.196**	**51.509.824.324**	**107.763.966.790**	**1.032.339.910.310**
Số dư đầu năm nay	865.543.430.000	7.522.689.196	51.509.824.324	107.763.966.790	1.032.339.910.310
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	51.465.920.461	4.704.867.906	56.170.788.367
Trích lập các quỹ	-	1.710.768.574	(3.628.060.470)	(51.630.831)	(1.968.922.727)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(3.571.250.000)	(3.571.250.000)
Tăng/Giảm do thoái vốn	-	-	208.124	(47.994.188.224)	(47.993.980.100)
Tăng do góp vốn vào công ty con			-	101.430.000.000	101.430.000.000
Số dư cuối năm nay	**865.543.430.000**	**9.233.457.770**	**99.347.892.439**	**162.281.765.641**	**1.136.406.545.850**

b, Phân phối lợi nhuận

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2025/HHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2025 quyết định phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

Trích lập quỹ đầu tư phát triển : 10% lợi nhuận sau thuế năm 2024
Trích lập quỹ khen thưởng : 5% lợi nhuận sau thuế năm 2024
Trích lập quỹ phúc lợi : 5% lợi nhuận sau thuế năm 2024

c, Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.554.343	86.554.343
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	86.554.343	86.554.343
- Cổ phiếu phổ thông	*86.554.343*	*86.554.343*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.554.343	86.554.343
- Cổ phiếu phổ thông	*86.554.343*	*86.554.343*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

A, Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	164.177,79	571,91

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.992.000.485.972	1.793.421.792.849
Doanh thu bán thành phẩm	1.126.178.664.239	75.985.564.500
Doanh thu khác	5.690.919.124	1.188.200.384
Cộng	**3.123.870.069.335**	**1.870.595.557.733**

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.956.232.202.329	1.749.708.345.848
Giá vốn của thành phẩm đã bán	963.506.098.221	60.328.217.997
Giá vốn khác	4.239.463.963	2.593.417.104
Cộng	**2.923.977.764.513**	**1.812.629.980.949**

Đơn vị tính: VND

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.287.139.741	6.726.371.839
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.165.174.206	1.494.653.437
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ do đánh giá lại	695.064.981	-
Cộng	**12.147.378.928**	**8.221.025.276**

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	103.259.253.289	24.695.483.727
Lỗ do thoái vốn	6.071.179.327	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	709.989.114	489.234.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ do đánh giá lại	255.851.150	65.881.655
Chi phí tài chính khác	-	78.597.093
Cộng	**110.296.272.880**	**25.329.196.607**

05. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.464.851.563	2.460.761.551
Chi phí vật liệu, bao bì	55.891.835	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	40.822.064	18.977.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.308.456	191.256.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.744.010.224	2.834.891.933
Các chi phí khác	242.000	181.399.121
Cộng	**16.581.126.142**	**5.687.287.002**

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.729.000.558	2.401.883.225
Chi phí vật liệu quản lý	15.067.617	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.213.435.876	260.040.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.385.620.638	445.289.597
Thuế, phí và lệ phí	1.963.130.686	932.434.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.831.244.933	2.202.949.563
Các chi phí khác	2.895.295.136	779.170.055
Cộng	**17.032.795.444**	**7.021.767.205**

Đơn vị tính: VND

07. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	131.683.200	-
Thu nhập khác	104.739.643	210.128.233
Cộng	**236.422.843**	**210.128.233**

08. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt hành chính	356.652.238	324.971.056
Chi phí khác	47.478.757	2.153.032
Cộng	**404.130.995**	**327.124.088**

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.232.659.640	29.949.190.815
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.134.037.324	2.303.111.307
Các khoản điều chỉnh tăng	7.414.933.932	4.346.547.181
- Phạt chậm nộp, truy thu thuế, phạt thuế	*397.756.477*	*324.971.056*
- Chi thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*504.000.000*	*456.000.000*
- Điều chỉnh tăng do hợp nhất	*6.155.979.012*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.280.896.608)	(2.043.435.874)
- Lãi lỗ trong công ty liên kết	*(3.280.896.608)*	*(2.043.435.874)*
Thu nhập chịu thuế	75.366.696.964	32.252.302.122
Thu nhập tính thuế	75.366.696.964	32.252.302.122
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**15.073.339.393**	**6.450.460.424**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.465.920.461	18.688.349.933
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(6.020.191.058)	(1.968.922.728)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(6.020.191.058)	(1.968.922.728)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	45.445.729.403	16.719.427.205
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	86.554.343	86.554.343
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**525**	**193**

(*) Số liệu năm nay tạm trích theo tỷ lệ như nghị quyết phân phối với lợi nhuận năm trước. Tỷ lệ tạm tính năm nay là: 10% lợi nhuận sau thuế. Số lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được tính lại theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2025/HHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2025 quyết định phân phối lợi nhuận năm 2024.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	86.554.343	62.023.810
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành năm 2024	-	14.006.055
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức	-	4.530.533
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**86.554.343**	**80.560.398**

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	669.538.508.693	55.254.538.231
Chi phí nhân công	26.801.354.108	8.398.323.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.294.565.840	13.410.624.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.326.795.488	24.203.100.880
Chi phí khác	5.283.082.002	1.893.003.772
Cộng	**906.244.306.131**	**103.159.591.107**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi nhập gốc	705.376.128	1.978.583.844
Bù trừ công nợ phải thu, phải trả	9.383.426.140	

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Cam kết bảo lãnh

Ngoài ra,bà Trần Thị Thu Phương, ông Nguyễn Vinh Quang còn dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình và thư bảo lãnh cá nhân để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương – CN Tiên Sơn, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công, Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh thành phố Hà Nội, Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ Hưng, Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể:

Đơn vị tính: VND

Thông tin	Diện tích	Địa chỉ	Thuộc sở hữu
GCN số CV 316697, số vào sổ cấp GCN: CH-12544 do UBND TP Chí Linh, Hải Dương cấp ngày 29/06/2020	156m2	Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	Bà Trần Thị Thu Phương
GCN số BV 467332, số vào sổ cấp GCN: CH-01264 do UBND quận Hà Đông, TP. Hà Nội cấp ngày 17/10/2014	113,4m2	Tiêu khu đô thị mới Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, TP. Hà Nội	Bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Trần Nhật Đức

+ Bảo lãnh cá nhân do bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Vinh Quang ký phát cho Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh thành phố Hà Nội;
+ Bảo lãnh cá nhân bà Trần Thị Thu Phương tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ Hưng;
+ Hợp đồng bảo lãnh cá nhân ký kết giữa Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và bà Trần Thị Thu Phương;
+ Hợp đồng bảo lãnh cá nhân ký kết giữa Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và ông Nguyễn Vinh Quang;
+ Hợp đồng bảo lãnh liên đới ký kết giữa Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Vinh Quang.

Tại thời điểm 31/12/2025, không còn Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Thị Thu Thủy	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Trần Thi Thu Phương	Phó chủ tịch HĐQT	522.816.667	426.000.000
Nguyễn Minh Tú	Ủy viên HĐQT	72.000.000	66.000.000
Nguyễn Thị Ngân	Ủy viên HĐQT	72.000.000	66.000.000
Nguyễn Tiến Vinh (miễn nhiệm ngày 20/06/2025)	Ủy viên HĐQT	254.201.333	421.927.262
Bùi Minh Đức	Ủy viên HĐQT	72.000.000	66.000.000
Lê Thị Nguyên	Ủy viên HĐQT	72.000.000	66.000.000
Nguyễn Thị Thanh Vân (miễn nhiệm từ ngày 20/06/2025)	Trưởng ban kiểm soát	93.614.133	74.831.270
Trịnh Thị Hương (bổ nhiệm từ ngày 20/06/2025)	Trưởng ban kiểm soát	204.251.652	162.240.000
Đinh Thị Hồng	Thành viên BKS	48.000.000	36.000.000
Đinh Thị Bích Hạnh	Thành viên BKS	48.000.000	36.000.000
Nguyễn Vinh Quang	Phó Tổng Giám đốc	398.079.487	353.047.263
Bùi Thị Giang (miễn nhiệm từ 01/06/2025)	Kế toán trưởng	104.333.333	52.120.000
Lê Văn Hoàn (miễn nhiệm từ ngày 30/09/2025)	Kế toán trưởng	78.846.154	-
Phạm Thị Thủy (bổ nhiệm từ 01/10/2025	Kế toán trưởng	117.093.997	-

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Trong kỳ, đơn vị không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.5.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:
Lĩnh vực sản xuất giấy
Lĩnh vực thương mại
Lĩnh vực khác

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Thương mại	Sản xuất	khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.992.000.485.972	1.126.168.646.139	5.690.919.124	**3.123.860.051.235**
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.992.000.485.972***	***1.126.168.646.139***	***5.690.919.124***	***3.123.860.051.235***
Chi phí kinh doanh theo bộ phận	(1.956.232.202.329)	(963.506.098.221)	(4.239.463.963)	(2.923.977.764.513)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	35.768.283.643	162.662.547.918	1.451.455.161	199.882.286.722
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(33.613.921.586)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				166.268.365.136
Doanh thu hoạt động tài chính				12.147.378.928
Chi phí tài chính				(110.296.272.880)
Thu nhập khác				236.422.843
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				3.280.896.608
Chi phí khác				(404.130.995)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(15.073.339.393)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				11.468.120
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**56.170.788.367**

	Thương mại	Sản xuất	Các lĩnh vực khác	Cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	252.803.304.326	2.552.477.923.287	42.532.515.950	2.847.813.743.563
Tài sản phân bổ cho bộ phận	510.775.771.014	288.767.387.145		799.543.158.159
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				
Tổng tài sản				***3.647.356.901.722***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận		1.276.760.582.048	-	1.276.760.582.048
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	788.443.033.837	445.746.739.987	-	1.234.189.773.824
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả				***2.510.950.355.872***

B. Thông tin về khu vực địa lý

Hầu hết hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.112.317.181	16.524.916.087	35.112.317.181	16.524.916.087
Phải thu khách hàng	270.806.801.130	276.521.995.795	(*)	(*)
Các khoản phải thu khác	317.897.736.038	271.833.589.207	(*)	(*)
Cộng	**623.816.854.349**	**564.880.501.089**		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	2.257.657.721.029	1.744.234.943.111	(*)	(*)
Phải trả người bán	136.381.125.363	69.584.407.349	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	95.739.771.231	4.110.408.654	(*)	(*)
Cộng	**2.489.778.617.623**	**1.817.929.759.114**		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	980.897.138.981	672.872.932.180	603.887.649.868	2.257.657.721.029
Phải trả người bán	136.381.125.363	-	-	136.381.125.363
Các khoản phải trả khác	95.739.771.231	-	-	95.739.771.231
Cộng	**1.213.018.035.575**	**672.872.932.180**	**603.887.649.868-**	**2.489.778.617.623**
Số đầu năm				
Vay và nợ	895.940.971.071	656.293.972.040	192.000.000.000	1.744.234.943.111
Phải trả người bán	69.584.407.349	-	-	69.584.407.349
Các khoản phải trả khác	4.110.408.654	-	-	4.110.408.654
Cộng	**969.635.787.074**	**656.293.972.040**	**192.000.000.000**	**1.817.929.759.114**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8. Các sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào quan trọng phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Một số chỉ tiêu được phân loại lại trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	207.081.538.034	-	(207.081.538.034)
Phải thu ngắn hạn khác	136	62.772.738.373	269.854.276.407	207.081.538.034
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	165	160	(5)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	165	160	(5)

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Hiền	Phạm Thị Thủy	Trần Thị Thu Phương

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2026